

80. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	19.910,3	26.911,3	41.372,3	47.510,3	57.156,0
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	7.945,8	8.202,2	11.726,0	11.301,2	17.305,0
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	7.011,0	6.272,0	8.640,0	8.790,0	13.459,0
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	934,8	1.930,2	3.086,0	2.511,2	3.846,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	6.786,6	11.420,3	17.145,0	22.456,2	24.117,0
Tư nhân - Private	652,8	770,3	709,2	547,2	1.095,0
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	3,3	2,8	3,0
Công ty TNHH - Limited Co.	3.209,9	5.097,8	8.478,4	12.415,3	12.328,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	1.866,9	3.829,8	4.731,1	3.356,0	5.398,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	1.057,0	1.722,4	3.223,0	6.134,9	5.293,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	5.177,9	7.288,8	12.501,3	13.752,9	15.734,0
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	4.713,6	6.790,7	10.703,7	11.917,6	13.834,0
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	464,3	498,1	1.797,6	1.835,3	1.900,0

80. (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Structure of value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	ĐTV - Unit: %				
	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	39,90	30,48	28,34	23,79	30,28
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	35,20	23,31	20,88	18,50	23,55
DN hơn 50% vốn nhà nước - over 50% capital state owned	4,70	7,17	7,46	5,29	6,73
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	34,09	42,44	41,44	47,26	42,19
Tư nhân - Private	3,28	2,86	1,71	1,15	1,92

Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	16,12	18,95	20,49	26,13	21,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	9,38	14,23	11,44	7,06	9,44
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,31	6,40	7,79	12,91	9,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment enterprise</i>	26,01	27,08	30,22	28,95	27,53
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	23,68	25,23	25,88	25,09	24,20
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2,33	1,85	4,34	3,86	3,33